BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 12 năm 2014

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**7.994.364.695**		**84.192.815.215**
1	Lúa mì	Tấn	123.433	36.936.828	1.099.205	342.931.122
2	Ngô	Tấn	166.409	42.349.049	1.578.305	425.812.473
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		40.819.696		408.907.373
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		126.218.217		1.445.833.683
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		37.258.929		439.332.841
6	Hóa chất	USD		161.879.195		1.939.652.653
7	Sản phẩm hóa chất	USD		165.485.346		1.870.093.098
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	134.403	271.048.342	1.521.151	3.171.016.584
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		233.356.772		2.575.427.418
10	Cao su	Tấn	21.539	44.648.560	198.715	458.008.241
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		61.658.472		633.812.070
12	Giấy các loại	Tấn	70.700	63.705.299	739.374	701.553.755
13	Sản phẩm từ giấy	USD		27.902.896		299.390.756
14	Bông các loại	Tấn	42.003	69.135.624	463.671	917.622.865
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	34.331	88.745.233	389.307	1.008.046.418
16	Vải các loại	USD		511.112.030		5.773.445.324
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		268.473.594		3.190.120.282
18	Sắt thép các loại:	Tấn	447.225	322.246.445	4.460.322	3.404.046.532
	- Phôi thép	*Tấn*	*45.984*	*22.168.140*	*196.557*	*99.767.449*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		341.554.794		2.251.125.060
20	Kim loại thường khác:	Tấn	69.174	238.819.403	674.862	2.374.925.242
	- Đồng	*Tấn*	*12.075*	*89.820.029*	*126.118*	*947.013.626*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		40.415.749		478.755.804
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.648.439.470		17.020.654.539
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		62.104.592		600.913.707
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		598.366.486		7.214.165.320
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.420.192.692		13.559.634.409
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		69.743.327		700.024.360

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		135.328.996		1.319.564.139
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.469.165		166.960.525
30	Hàng hóa khác	USD		853.949.494		9.501.038.622

Ngày in: 16/01/2015